

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

MÃ NGÀNH: 8220201

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4148/QĐ-NTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tắt Thành)

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học bậc thạc sĩ của trường Đại học Nguyễn Tắt Thành được thiết kế năm 2022 nhằm hoàn thiện đề án mở ngành.

Chương trình được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo:

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT, ngày 30/8/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Chương trình được xây dựng theo định hướng ứng dụng, mang đến cho học viên cơ hội thực tập trải nghiệm thực tế ở nước ngoài. Chương trình dự kiến sẽ áp dụng cho trọn khoá đào tạo trước khi được rà soát điều chỉnh.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 1

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên ngành đào tạo	Ngôn ngữ Anh
2. Trình độ đào tạo/ Bậc	Thạc sĩ – Bậc 7
3. Văn bằng tốt nghiệp	Bằng Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh
4. Loại hình đào tạo	Chính quy
5. Thời gian đào tạo (dự kiến)	2 năm
6. Số tín chỉ	60
7. Khóa áp dụng	Từ khóa 2022

8. Ngôn ngữ	Tiếng Anh
9. Thông tin Khoa/Viện quản lý	- Tên Khoa/Viện quản lý: Khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Nguyễn Tất Thành - Địa chỉ: 300A, Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh - Website: www.nn.ntt.edu.vn - Email: k.nn@ntt.edu.vn Số điện thoại: 19002039 (số nội bộ 432) - Facebook: Khoa Ngoại ngữ NTTU
10. Ban hành	2022

1.3 Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường

1.3.1. Tầm nhìn

Đến năm 2035, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trở thành đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

1.3.2. Sứ mạng

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cung cấp nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, và phục vụ cộng đồng, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

1.4. Triết lý giáo dục của Trường

- Nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “Thực học - Thực hành - Thực danh - Thực nghiệp”.

+ **A:** Thực học: Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phục vụ cộng đồng.

+ **B:** Thực hành: Người học được ứng dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thông qua quá trình trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp.

+ **C:** Thực danh: Người học khẳng định bản thân, hình ảnh nhân cách và đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao thương hiệu của Nhà trường.

+ **D:** Thực nghiệp: Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên phát triển nghề nghiệp và thăng tiến.

- Triết lý giáo dục của Trường được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ được thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa Triết lý giáo dục với chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh		Triết lý giáo dục của Trường			
		A	B	C	D
Khối kiến thức tổng quát	Giáo dục đại cương	✓	✓	✓	
	Khoa học cơ bản	✓	✓	✓	
Khối kiến thức cơ sở ngành		✓	✓	✓	✓
Khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi/ chuyên sâu		✓	✓	✓	✓
Khối kiến thức tốt nghiệp		✓	✓	✓	✓

1.5. Tầm nhìn, sứ mạng của Khoa Ngoại ngữ

1.5.1 Tầm nhìn

Đến năm 2025 trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực ngôn ngữ và các lĩnh vực khoa học xã hội. Khoa phát triển mạnh mẽ và bền vững mối quan hệ hợp tác với các trường có uy tín cao trong khu vực và quốc tế.

1.5.2. Sứ mạng

Khoa Ngoại ngữ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, năng động và sáng tạo trong lĩnh vực khoa học xã hội, làm việc một cách chuyên nghiệp và có đạo đức, cung cấp môi trường học thuật tiên tiến cho giảng viên và sinh viên dạy và học, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng nhằm đóng góp vào việc phát triển và nối kết nền văn hoá và kinh tế của Việt Nam với thế giới.

1.6. Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs)

1.6.1. Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, những kỹ năng nghiên cứu, thái độ cần thiết để làm việc một cách khoa học, hiệu quả trong những lĩnh vực liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh.

1.6.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể:

PO1: Hệ thống hoá kiến thức thực tế và kiến thức sâu, rộng về ngôn ngữ Anh, văn hoá, văn học, dịch thuật, và đào tạo tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp

PO2: Kết hợp các kiến thức chuyên sâu về chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn để nghiên cứu tìm ra giải pháp cho các vấn đề có liên quan đến ngôn ngữ, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.

PO3: Có khả năng, thái độ tích cực trong việc tự học, tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi, tinh thần học tập suốt đời, có sáng kiến quan trọng có liên quan đến ngôn ngữ, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.

1.7. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

1.7.1. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ có thể:

a) Kiến thức

PLO1 (K1): Phân biệt các khái niệm cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

PLO2 (K2): Phân tích vai trò và ảnh hưởng qua lại giữa các yếu tố ngôn ngữ, văn hoá, văn học trong đời sống xã hội.

PLO3 (K3): Hệ thống hoá các kiến thức thực tế và kiến thức sâu, rộng về ngôn ngữ, văn hoá, văn học, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh để phục vụ việc nghiên cứu, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.

b) Kỹ năng

PLO4 (S1): Phát triển cách tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến.

PLO5 (S2): Kết hợp các cách thức truyền bá, phổ biến tri thức trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh thông qua các hoạt động công bố nghiên cứu, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.

PLO6 (S3): Rà soát cải tiến nâng cao hiệu quả công tác dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.

c) Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO7 (A1): Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi, có tinh thần học tập suốt đời.

PLO8 (A2): Thể hiện thái độ tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu, đưa ra sáng kiến quan trọng có liên quan đến ngôn ngữ, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.

1.7.2. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thể hiện tại Bảng 3.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo (PO)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)							
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
PO1	✓	✓	✓					
PO2				✓	✓	✓		
PO3							✓	✓

1.8. Cơ hội việc làm, học tập và nghiên cứu chuyên sâu sau khi tốt nghiệp

1.8.1 Cơ hội việc làm

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ có thể đảm nhận các công việc:

- Chuyên viên nghiên cứu ngôn ngữ tại các trường, viện, trung tâm;
- Chuyên viên dịch thuật cao cấp tại các công ty tư vấn du học, công ty dịch thuật, phòng công chứng, hoặc các công ty có hoạt động dịch thuật;
- Giám đốc/quản lý chương trình tiếng Anh tại các trường, trung tâm;
- Giáo viên dạy tiếng Anh tại các trường đại học, cao đẳng, trung tâm;
- Giáo viên dạy tiếng Anh, nhân viên dịch thuật tự do;
- Tự thành lập trường/trung tâm ngoại ngữ, công ty dịch thuật.

1.8.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ có khả năng học lên Tiến sĩ các ngành Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ Anh, Phương pháp dạy học tiếng Anh, Quản lý giáo dục trong nước hoặc quốc tế.

1.8.3. Cơ hội nghiên cứu chuyên sâu

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ có khả năng nghiên cứu các vấn đề về ngôn ngữ; mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hoá và văn học; dịch thuật; giảng dạy tiếng Anh; xây dựng và/hoặc cải tiến chương trình giảng dạy tiếng Anh, góp phần nâng cao chất lượng dịch thuật và đào tạo tiếng Anh.

1.9. Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.9.1. Các tiêu chí tuyển sinh

Yêu cầu đối với người dự tuyển:

Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT, ngày 30/8/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, người dự tuyển đào tạo Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh phải có các điều kiện sau đây:

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ:

Về văn bằng

Người học phải tốt nghiệp đại học;

- + Của ngành phù hợp: Ngôn ngữ Anh, Sư phạm Tiếng Anh
- + Của một trong các ngành gần sau: Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Tây Ban Nha, Ngôn ngữ Bồ Đào Nha, Ngôn ngữ Italia, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Ả rập. Thí sinh tốt nghiệp các ngành gần phải học và đạt yêu cầu các môn bổ sung kiến thức được nêu trong Bảng 4.

Bảng 4. Các môn học bổ sung kiến thức

STT	Mã học phần	Môn học	Số tín chỉ
1	070302	Pronunciation (Luyện phát âm)	3
2	072487	Morphonology - Syntax (Hình thái học - Cú pháp học)	3
3	072493	Semantics (Ngữ nghĩa học)	2

Về trình độ ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Các điều kiện khác

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.
- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.

1.9.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ được đào tạo trong 2 năm, chia làm 5 học kỳ. Trong học kỳ 1, học viên được học các môn đại cương và một vài môn cơ sở ngành. Trong học kỳ 2, học viên được học các môn cơ sở ngành còn lại. Trong học kỳ 3, học viên được học các môn chuyên ngành. Trong học kỳ 4, học viên được tham gia thực tập trải nghiệm thực tế. Trong học kỳ 5, học viên làm đề án tốt nghiệp và hoàn thành chương trình đào tạo.

1.9.3. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Có trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- Bảo vệ đề án đạt yêu cầu, có điểm đạt từ 5,5 trở lên;
- Đã nộp đề án được Hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên theo đúng thời gian 30 ngày sau khi bảo vệ, có xác nhận của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng về việc đề án đã được chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của Hội đồng đánh giá đề án và nhận xét của các phản biện cho Viện Đào tạo Sau đại học để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại Thư viện và lưu trữ;
- Hoàn thành lệ phí tốt nghiệp theo quy định.

1.10. Chiến lược giảng dạy - học tập

Giảng viên chuẩn bị chiến lược và phương pháp dạy học phù hợp theo từng nội dung, từng học phần và từng đối tượng người học. Giảng viên có thể lựa chọn, kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học.

1.10.1. Các chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập

Các học phần trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ được giảng dạy bằng nhiều phương pháp đa dạng, phù hợp với mục tiêu học phần và đặc thù của giảng dạy ngôn ngữ:

- Chiến lược dạy học trực tiếp:
 - thuyết trình (giảng giải): cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức của các học phần một cách khoa học, logic

- thực hành: giúp hình thành và phát triển kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng chuyên môn của sinh viên
- giải thích cụ thể: cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức của các học phần một cách khoa học, logic
- tham luận: Thông qua việc trao đổi với các chuyên gia, người có kinh nghiệm thực tế qua các buổi talkshow, seminar ngoài chương trình, sinh viên có thể hiểu rõ hơn về kiến thức trong học phần, đặc biệt là kiến thức thực tế
- Chiến lược dạy học gián tiếp:
 - câu hỏi gợi mở: giúp sinh viên tự khám phá kiến thức thông qua các câu hỏi gợi mở của giảng viên
 - giải quyết vấn đề: giúp sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu thông qua việc giải quyết các vấn đề cụ thể do giảng viên nêu ra
 - học theo tình huống: giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế trong một tình huống cụ thể.
- Chiến lược dạy học trải nghiệm:
 - thực tập thực tế: giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào công việc cụ thể, tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các đơn vị. Qua đó, sinh viên có thể so sánh, đánh giá giữa lý thuyết và thực tiễn.
- Chiến lược dạy học tương tác:
 - tranh luận, thảo luận, học nhóm: giúp rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác; qua đó, sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung học phần vào vấn đề thực tế.
- Chiến lược tự học:
 - bài tập ở nhà: giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực học tập suốt đời

1.10.2. Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập nêu trên giúp người học đạt CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ thể hiện tại Bảng 5.

Bảng 5. Mối liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập với CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ

	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)
--	------------------------------

Chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8
Chiến lược dạy học trực tiếp								
- Phương pháp thuyết trình	✓	✓	✓			✓	✓	✓
- Phương pháp dạy thực hành	✓		✓	✓			✓	✓
- Phương pháp giải thích cụ thể	✓	✓	✓				✓	✓
- Phương pháp tham luận	✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓
Chiến lược dạy học gián tiếp								
- Phương pháp câu hỏi gợi mở	✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓
- Phương pháp giải quyết vấn đề	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
- Phương pháp học theo tình huống	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Chiến lược dạy học trải nghiệm								
- Thực tập, thực tế	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Chiến lược dạy học tương tác								
- Tranh luận	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
- Thảo luận	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
- Học nhóm	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
- Chiến lược tự học	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
- Bài tập ở nhà	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

1.11. Phương pháp đánh giá

1.11.1 Các phương pháp đánh giá

Đối với tất cả các học phần trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ theo điểm đánh giá bộ phận, bao gồm:

Điểm kiểm tra – đánh giá thường xuyên: có trọng số 20% tổng điểm đánh giá học phần

Điểm kiểm tra – đánh giá định kỳ: có trọng số 20% tổng điểm đánh giá học phần

Điểm thi kết thúc học phần: có trọng số 60% tổng điểm đánh giá học phần

Bài thi kết thúc học phần có thể được thực hiện bằng hình thức viết (tự luận, tự luận và trắc nghiệm), tiểu luận, báo cáo, đồ án.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do giảng viên phụ trách học phần xác định được Trường khoa phê duyệt và quy định trong đề cương chi tiết học phần. Các hình thức đánh giá bộ phận có thể bao gồm chuyên cần, bài tập, thảo luận cặp/nhóm, thuyết trình, kiểm tra viết.

1.11.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

▪ Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp học)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Thái độ tham dự tích cực	60	Tích cực tham gia các hoạt động học tập	Có tham gia các hoạt động	Ít tham gia các hoạt động	Không tham gia các hoạt động học tập
Thời gian tham dự đầy đủ	40	6 buổi học	Từ 4 - 5 buổi học	Từ 3 - 4 buổi học	Từ 0 – 2 buổi học

▪ Đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
----------	--------------	----------	---------	----------------	--------

Thái độ tham gia	30	Khoi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	30	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

▪ Đánh giá bài thi viết

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Độ chính xác	80%	Hoàn thành bài thi 100%	Hoàn thành bài thi trên 75%	Hoàn thành trên 50% bài thi, còn viết sai chữ và sai ngữ pháp	Hoàn thành dưới 50% bài thi, không nhớ chữ viết, hiểu sai hoặc không hiểu ngữ pháp
Trình bày	20%	Trình bày bài thi rõ ràng, chữ đẹp, viết đúng	Trình bày tốt, dễ nhìn, viết đúng	Chữ viết xấu, viết sai	Trình bày cầu thả, chữ khó nhìn hoặc sai

▪ Đánh giá bài thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Phát âm	20%	Đúng hoàn toàn	Khá đúng	Tương đối đúng	Hoàn thành không đúng
Độ lưu loát	20%	Rất lưu loát	Khá lưu loát	Tương đối lưu loát	Không lưu loát
Từ vựng và cấu trúc	20%	Dùng đúng từ vựng và cấu trúc	Dùng khá đúng từ vựng và cấu trúc	Dùng tương đối đúng từ vựng và cấu trúc	Dùng sai từ vựng và cấu trúc

Ý trả lời	40%	Thông tin trả lời đầy đủ	Thông tin trả lời khá đầy đủ	Thông tin trả lời tương đối đầy đủ	Thông tin trả lời không đầy đủ
-----------	-----	--------------------------	------------------------------	------------------------------------	--------------------------------

▪ Đánh giá bài tập

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Thái độ tham gia	20	Rất nghiêm túc	Nghiêm túc	Tương đối nghiêm túc	Không nghiêm túc
Kỹ năng làm bài	20	Thực hiện rất nhanh, chính xác	Thực hiện nhanh, chính xác	Thực hiện tương đối nhanh, chính xác	Thực hiện chậm, thiếu chính xác
Chất lượng bài thực hành	60	Đúng 100%	Đúng trên 75%	Đúng trên 50%	Đúng dưới 50%

▪ Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Chất lượng slides thuyết trình	20	Trình bày rất đẹp và hấp dẫn	Trình bày đẹp và hấp dẫn	trình bày không đẹp và không hấp dẫn lắm	trình bày không đẹp, cầu thả
Kỹ năng thuyết trình	20	Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, thu hút người nghe	Diễn đạt khá rõ ràng, mạch lạc	Diễn đạt chưa rõ ràng, mạch lạc lắm	Diễn đạt không rõ ràng, mạch lạc
Nội dung thuyết trình (50%)	40	Thông tin đầy đủ, đúng trọng tâm	Thông tin khá đầy đủ, đúng trọng tâm	Thông tin tương đối đầy đủ, đúng trọng tâm	Thông tin không đầy đủ, hoặc không đúng trọng tâm
Khả năng tương tác	20	Thể hiện sự hiểu biết toàn diện và sâu rộng về vấn đề đang thuyết trình và trả	Thể hiện sự hiểu biết khá tốt về vấn đề đang thuyết trình và trả lời hầu hết những	Thể hiện sự hiểu biết cơ bản về vấn đề đang thuyết trình và trả lời một số	Thể hiện sự hiểu biết sơ sài về vấn đề đang thuyết trình và không trả lời bất kì câu hỏi

		lời tất cả những câu hỏi của khán giả	câu hỏi của khán giả	câu hỏi của khán giả	nhà của khán giả
--	--	--	-------------------------	-------------------------	---------------------

▪ Đánh giá tiểu luận (đề cương đề án)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 100%	Khá 75%	Trung bình 50%	Kém 0%
Cách sử dụng tiếng Anh	10	Không có lỗi	Chỉ có 1 vài lỗi nhỏ, không gây ảnh hưởng nhiều đến việc hiểu ý của tác giả	Có 1 số lỗi, ảnh hưởng ít nhiều đến việc hiểu ý của tác giả	Có quá nhiều lỗi, gây khó khăn cho người đọc trong việc hiểu ý của tác giả
Trình bày	10	Đúng theo format quy định	Có 1 vài lỗi trong cách trình bày	Có khá nhiều lỗi trong cách trình bày	Có quá nhiều lỗi trong cách trình bày
Vấn đề nghiên cứu	20	Vấn đề được nêu rõ ràng, thuyết phục	Vấn đề được nêu rõ ràng, khá thuyết phục	Vấn đề được nêu chưa rõ ràng lắm, không được thuyết phục lắm	Vấn đề được nêu không rõ ràng
Cơ sở lý luận	30	Nêu đầy đủ, rõ ràng các cơ sở lý luận có liên quan	Nêu khá đầy đủ cơ sở lý luận có liên quan	Chưa nêu đầy đủ cơ sở lý luận cần thiết, nhiều thông tin không liên quan	Cơ sở lý luận hoàn toàn không có giá trị
Phương pháp nghiên cứu	30	Phương pháp, đối tượng và công cụ nghiên cứu hoàn toàn phù hợp	Phương pháp, đối tượng và công cụ nghiên cứu khá phù hợp	Phương pháp, đối tượng và công cụ nghiên cứu chưa phù hợp lắm	Phương pháp, đối tượng và công cụ nghiên cứu chưa phù hợp

1.12. Cơ chế kiểm soát việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

Việc đánh giá quá trình đạt PLOs của học viên được thực hiện thường xuyên trong quá trình học tập. Các PLOs được chuyển thành các CDR môn học và xây dựng các rubric đánh giá từng hình thức kiểm tra phù hợp.

Thông qua kết quả tổng kết mức độ hoàn thành các bài kiểm tra đánh giá theo rubric sẽ đánh giá được mức độ đạt được PLOs của học viên.

1.13. Môi trường học tập

- Danh sách các trại thực nghiệm, và phòng lab mà chương trình sử dụng, các doanh nghiệp trong trường có liên quan đến chương trình:

- + Phòng học thông minh Smartclass
- + Phòng học E-learning
- Danh sách các hoạt động thực tập với doanh nghiệp của chương trình:
 - + Chương trình trải nghiệm nghề nghiệp thực tế được thực hiện tại trường Đại học Lincoln, Malaysia
 - + Nếu việc trải nghiệm nghề nghiệp thực tế không thể triển khai ở nước ngoài được do các điều kiện khách quan hoặc chủ quan, chương trình sẽ được thực hiện tại các cơ quan doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ, dịch thuật, giảng dạy tiếng Anh tại Việt Nam, bao gồm:
 - Công ty TNHH Nhật Anh Tấn – dạy tiếng Anh, tư vấn du học và dịch thuật hồ sơ xin visa
 - Trung tâm đào tạo kiến thức ngoại giao và ngoại ngữ CEFALT
 - Công ty giáo dục Chân Trời Mới – Trung tâm ngoại ngữ Sylvan Learning Việt Nam

1.14. Hệ thống hỗ trợ học viên

- a. Đào tạo: Viện đào tạo sau Đại học phối hợp với Khoa Ngoại ngữ tổ chức xây dựng chương trình đào tạo và triển khai kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ. Học viên có thể liên hệ Khoa và Viện để được giải quyết các vấn đề học vụ.
- b. Hỗ trợ về tài chính và học bổng: Chính sách hỗ trợ tuyển sinh năm 2022 cho các đối tượng được nhà trường ban hành theo thông báo số 291/TB-NTT, ngày 16/11/2021 cho các đối tượng như GV-CBNV nhà trường, cựu sinh viên NTTU, thầy cô các trường THPT,...
- c. Giới thiệu cơ hội thăng tiến và khởi nghiệp: Khoa có kết nối với nhiều Trường Đại học, Cao đẳng, Trung tâm ngoại ngữ, Công ty tư vấn du học, Công ty dịch thuật và đội ngũ giảng viên doanh nghiệp giúp học viên có cơ hội được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho công việc trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ, dịch thuật và đào tạo tiếng Anh.
- d. Tư vấn học thuật: Khoa có chuyên viên chuyên trách về công tác tư vấn, hỗ trợ học vụ cho học viên.
- e. Chăm sóc sức khỏe và đời sống: Tổ y tế nhà trường tại các cơ sở luôn sẵn sàng hỗ trợ người học có nhu cầu.

f. Các dịch vụ thư viện:

- Trường Đại học Nguyễn Tất Thành có 03 Thư viện đặt tại 3 cơ sở của Trường;
- Không gian Thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của học viên như phòng học nhóm, khu tự học, phòng hội thảo, phòng tra cứu thông tin, phòng tạp chí chuyên ngành, kho tài liệu, phòng tập gym, ...
- Tài liệu in: sách tham khảo, giáo trình, tạp chí chuyên ngành và tài liệu tham khảo khác.
- Tài liệu online
- Các cơ sở dữ liệu quốc tế như ProQuest Central, Springer Link, IEEE Xplore, ScienceDirect, IG Publishing, Credo Reference, SAGE e-Journals Collection, Emerald e-Journals Collection, ...

g. Các cơ sở dữ liệu và liên kết mạng lưới thư viện trong nước: cơ sở dữ liệu khoa học công nghệ quốc gia Việt Nam, Mạng lưới thông tin khoa học công nghệ Tp.HCM, Thư viện pháp luật Việt Nam, ...Các dịch vụ hỗ trợ cho học viên quốc tế:

h. Các dịch vụ đảm bảo chất lượng bên trong: Tổ đảm bảo chất lượng của Khoa luôn đảm bảo việc tuyển sinh và đào tạo của Khoa tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy

- Kiến thức toàn khóa học: 60 tín chỉ
- Định hướng: ứng dụng
- Các khối kiến thức trong chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Các khối kiến thức và tín chỉ trong chương trình đào tạo

Kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Kiến thức đại cương/Khoa học cơ bản	7	11.6%
Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành	35	58.4%
Thực tập (9 tín chỉ)	9	15%
Đề án (9 tín chỉ)	9	15%

Các khối kiến thức được thiết kế đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện ở Bảng 7.

Bảng 7. Ma trận kết nối giữa các khối kiến thức với chuẩn đầu ra

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo							
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
Khối kiến thức đại cương/khoa học cơ bản	7	11.6 %			✓	✓	✓			✓
Khối kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành	35	58.4 %	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Thực tập	9	15%		✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Đề án	9	15%		✓	✓	✓	✓	✓		✓

2.2. Danh sách các học phần

Bảng 8. Danh sách các học phần thuộc CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ

T T	MÃ SỐ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
Kiến thức đại cương/Khoa học cơ bản			7	105	0	245		
								Đánh giá tiến trình: chuyên cần, thảo luận nhóm, thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
1	1101073318	Triết học (Philosophy)	3	45	0	105	Elearning	
2	MAE822G01	Ngoại ngữ 2 (Second Foreign Language) Chọn 1 trong 3 ngoại ngữ: -Tiếng Hàn - Korean Language	4	60	0	140		Đánh giá tiến trình: bài tập, thuyết trình Đánh giá tổng kết: kiểm tra viết và vấn đáp

T T	MÃ SỐ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
	MAE822G02	- Tiếng Trung – Chinese Language					Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, học nhóm, tự học	
	MAE822G03	- Tiếng Nhật – Japanese Language						
Phần kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành			35	480	90	1180		
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>26</i>	<i>345</i>	<i>90</i>	<i>865</i>		
3	MAE822F01	Viết học thuật (Academic Writing)	3	30	30	90	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, học nhóm, tự học	Đánh giá tiến trình: bài tập, thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận (viết Chương 1 và 2 của một đề án)
4	MAE822F02	Phương pháp nghiên cứu trong Ngôn ngữ học (Research Methods in Linguistics)	3	30	30	90	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận (viết đề cương đề án)

T T	MÃ SỐ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
5	MAE822F03	Ngôn ngữ học Tiếng Anh (English Linguistics)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
6	MAE822S01	Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: bài tập, thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
7	MAE822S02	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3	30	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận

T T	MÃ SỐ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
8	MAE822S03	Ngôn ngữ và Văn hoá (Language and Culture)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
9	MAE822S04	Ngôn ngữ và Văn học (Language and Literature)	2	45	0	70	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
10	MAE822S05	Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận

T T	MÃ SỐ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
11	MAE822S06	Học ngôn ngữ với sự hỗ trợ của máy tính (Computer- Assisted Language Learning)	3	30	30	90	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
<i>Các học phần lựa chọn (Chọn 3 trong 5 môn)</i>			9	135	0	315		
12	MAE822S07	Phương pháp dạy Tiếng Anh cho người nước ngoài (TESOL Methodology)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình, thực hành dạy Đánh giá tổng kết: tiểu luận
13	MAE822S08	Phương pháp dạy phát âm (Pronunciation Pedagogy)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình, thực hành dạy Đánh giá tổng kết: tiểu luận

T T	MÃ SỐ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
14	MAE822S09	Thiết kế chương trình và tài liệu giảng dạy (Curriculum Design and Materials Development)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
15	MAE822S10	Phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ (Language Testing and Assessment)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận,	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
							thảo luận, học nhóm	
16	MAE822S11	Dịch thuật (Translation Studies)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: bài tập, thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
Thực tập và tốt nghiệp			18	0	540	360		

T T	MÃ SỐ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
17	MAE822R01	Thực tập (Internship)	9	0	270	180	Trải nghiệm thực tế	Viết báo cáo
18	MAE822R02	Đề án (Project)	9	0	270	180	Làm đề án	Viết báo cáo Thuyết trình kết quả

2.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

I (Introduce): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức đơn giản** làm cơ sở cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

P (Practice): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức cơ bản** hay **nâng cao**;

M (Master): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức nâng cao**, đóng góp quan trọng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

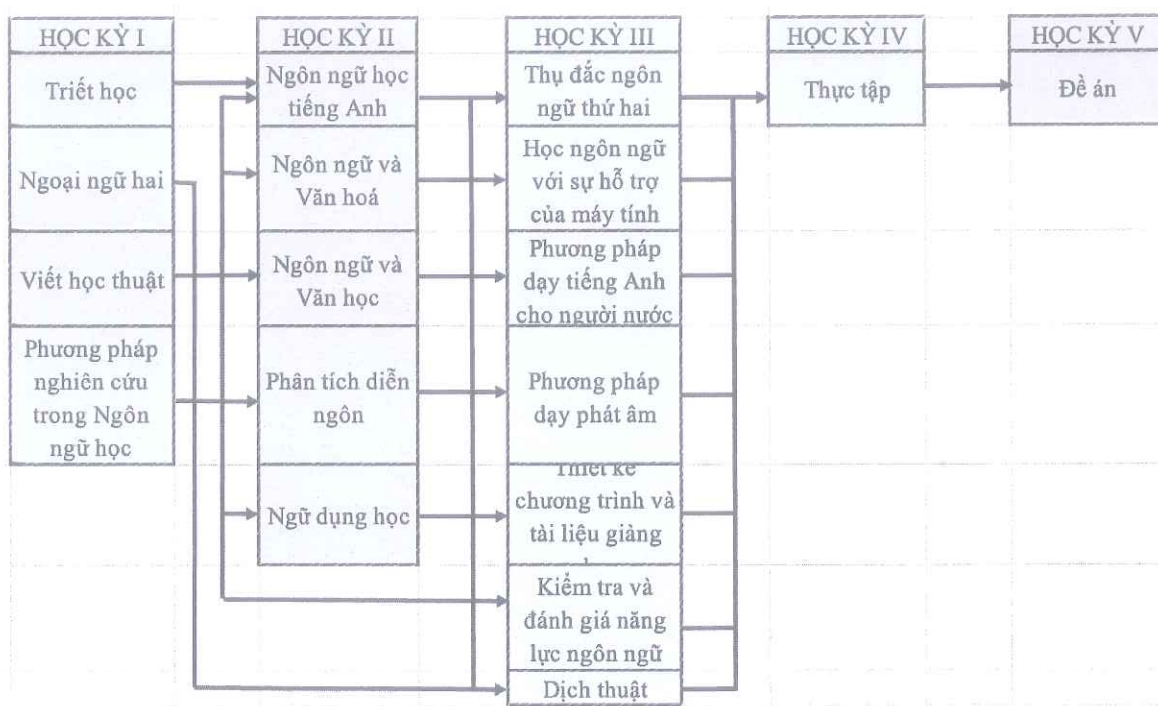
Bảng 9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Chuẩn đầu ra							
			PLO ₁ K1	PLO ₂ K2	PLO ₃ K3	PLO ₄ S1	PLO ₅ S2	PLO ₆ S3	PLO ₇ A1	PLO ₈ A2
1	1101073318	Triết học			I	I				P
2	MAE822G01 MAE822G02 MAE822G03	Ngoại ngữ 2			I		I			P
3	MAE822F01	Viết học thuật	I		I	I	I			P
4	MAE822F02	Phương pháp nghiên cứu trong Ngôn ngữ học	I		I	P	I			P
5	MAE822F03	Ngôn ngữ học tiếng Anh	P		I		I	P		P

6	MAE822S01	Phân tích diễn ngôn	P	P	P	P	P			P
7	MAE822S02	Ngữ dụng học	P	P	P	P	P			P
8	MAE822S03	Ngôn ngữ và Văn hoá		M	P	P	P			P
9	MAE822S04	Ngôn ngữ và Văn học		M	P	P	P			P
10	MAE822S05	Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai	M		M	P	M	M	P	
11	MAE822S06	Học ngôn ngữ với sự hỗ trợ của máy tính	M		M	P	M	M	P	
12	MAE822S07	Phương pháp dạy tiếng Anh cho người nước ngoài	M		M	P	M	M	M	
13	MAE822S08	Phương pháp dạy phát âm	M		M	P	M	M	M	
14	MAE822S09	Thiết kế chương trình và tài liệu giảng dạy	M		M	P	M	M	M	
15	MAE822S10	Phương pháp kiểm tra và đánh giá năng lực ngôn ngữ	M		M	M	M	M		M
16	MAE822S11	Dịch thuật	M		M	M	M	M		M
17	MAE822R01	Thực tập		M	M	M	M	M	M	
18	MAE822R02	Đề án		M	M	M	M	M		M

2.4. Sơ đồ hóa lộ trình học tập

Hình 1. Mối liên quan và thứ tự của các môn học



2.5. Kế hoạch giảng dạy

Bảng 10. Kế hoạch học tập

T T	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
HỌC KỲ I			13	165	60	245		
1	1101073318	Triết học (Philosophy)	3	45	0	105	Elearning	Đánh giá tiền trình: chuyên cần, thảo luận nhóm, thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
2		Ngoại ngữ 2 (Second Foreign Language) Chọn 1 trong 3 ngoại ngữ:	4	60	0	140		Đánh giá tiền trình: bài tập, thuyết trình

T T	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
	MAE822G01 MAE822G02 MAE822G03	-Tiếng Hàn - Korean Language - Tiếng Trung – Chinese Language - Tiếng Nhật – Japanese Language					Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gọi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, học nhóm, tự học	Đánh giá tổng kết: kiểm tra viết và vấn đáp
3	MAE822F01	Viết học thuật (Academic Writing)	3	30	30	90	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gọi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, học nhóm, tự học	Đánh giá tiến trình: bài tập, thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận (viết Chương 1 và 2 của một đề án)
4	MAE822F02	Phương pháp nghiên cứu trong Ngôn ngữ học (Research Methods in Linguistics)	3	30	30	90	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gọi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận (viết đề cương đề án)
HỌC KỲ II				210	0	490		

T T	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
5	MAE822F03	Ngôn ngữ học Tiếng Anh (English Linguistics)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiền trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
6	MAE822S01	Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiền trình: bài tập, thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
7	MAE822S02	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3	30	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiền trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận

T T	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
8	MAE822S03	Ngôn ngữ và Văn hoá (Language and Culture)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gọi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiền trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
9	MAE822S04	Ngôn ngữ và Văn học (Language and Literature)	2	45	0	70	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gọi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiền trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
HỌC KỲ III				210	30	510		

T T	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
10	MAE822S05	Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
11	MAE822S06	Học ngôn ngữ với sự hỗ trợ của máy tính (Computer-Assisted Language Learning)	3	30	30	90	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
Chọn 3 trong 5 môn								

T T	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
12	MAE822S07	Phương pháp dạy Tiếng Anh cho người nước ngoài (TESOL Methodology)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình, thực hành dạy Đánh giá tổng kết: tiểu luận
13	MAE822S08	Phương pháp dạy phát âm (Pronunciation Pedagogy)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình, thực hành dạy Đánh giá tổng kết: tiểu luận
14	MAE822S09	Thiết kế chương trình và tài liệu giảng dạy (Curriculum Design and Materials Development)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận

T T	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Số tiết			Phương pháp giảng dạy	Phương pháp kiểm tra đánh giá
				LT	TH	Tự học		
15	MAE822S10	Phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ (Language Testing and Assessment)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
16	MAE822S11	Dịch thuật (Translation Studies)	3	45	0	105	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm	Đánh giá tiến trình: bài tập, thuyết trình Đánh giá tổng kết: tiểu luận
HỌC KỲ IV			9	0	270	180		
17	MAE822R01	Thực tập (Internship)	9	0	270	180	Trải nghiệm thực tế	Viết báo cáo
HỌC KỲ V			9	0	270	180		
18	MAE822R02	Đề án (Project)	9	0	270	180	Làm đề án	Viết báo cáo Thuyết trình kết quả

2.6. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học

2.6.1. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương

Triết học: 3 tín chỉ

Học phần này nghiên cứu hệ thống các tri thức lý luận về lịch sử triết học, các quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, mối quan hệ giữa triết học và các khoa học, triết học về con người.

Học phần này bao gồm hệ thống các tri thức được phân bố thành 7 bài, với thời lượng 45 tiết, trong đó học viên được tiếp cận hệ thống các tri thức cơ bản như: Bài 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; Bài 2: Khái luận về triết học phương Đông; Bài 3: Khái luận về triết học phương Tây; Bài 4: Khái lược về triết học Mác – Lênin phần chủ nghĩa duy vật biện chứng; Bài 5: Khái lược về triết học Mác – Lênin phần chủ nghĩa duy vật lịch sử; Bài 6: Mối quan hệ giữa triết học và các khoa học; Bài 7: Triết học về con người.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Ngoại ngữ 2: 4 tín chỉ

Tiếng Hàn

Dựa trên nền tảng kiến thức đã học ở bậc Đại học và trình độ đầu vào tương đương chứng chỉ Topik cấp độ 3, học phần này cung cấp cho học viên lượng từ vựng, kiến thức ngữ pháp ở trình độ trung cấp, đồng thời rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, để học viên có thể đạt trình độ Topik cấp độ 4.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 60 tiết lý thuyết, 140 tiết tự học.

Tiếng Trung

Dựa trên nền tảng kiến thức đã học ở bậc Đại học và trình độ đầu vào tương đương chứng chỉ HSK cấp độ 3, học phần này cung cấp cho học viên lượng từ vựng, kiến thức ngữ pháp ở trình độ trung cấp, đồng thời rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, để học viên có thể đạt trình độ HSK cấp độ 4 và HSKK (Khẩu ngữ) trung cấp.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 60 tiết lý thuyết, 140 tiết tự học.

Tiếng Nhật

Dựa trên nền tảng kiến thức đã học ở bậc Đại học và trình độ đầu vào tương đương chứng chỉ N4, học phần này cung cấp cho học viên lượng từ vựng, kiến thức ngữ pháp ở trình độ trung cấp, đồng thời rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, để học viên có thể đạt trình độ N3.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 60 tiết lý thuyết, 140 tiết tự học.

2.6.2. Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

Viết học thuật: 3 tín chỉ

Học phần này bao gồm hai phần chính:

- (i) Viết học thuật: phần này giúp học viên củng cố kiến thức cơ bản về ngữ đoạn (phrases), mệnh đề (clauses), câu (sentences), đoạn văn (paragraphs) và bài luận (essays) trong tiếng Anh và các vấn đề ngôn ngữ trong viết học thuật (language issues); và giới thiệu khái niệm viết học thuật, các đặc điểm và yêu cầu của viết học thuật;
- (ii) Ứng dụng kỹ năng viết học thuật: phần này hướng dẫn học viên cách đề cương cho đề án; đồng thời học viên có cơ hội thảo luận, làm bài tập, và thực hành viết đề cương cho đề án thạc sĩ - đây là bước nền tảng giúp học viên có khái niệm tổng quan về yêu cầu của đề án thạc sĩ, từ đó học viên có thể thiết lập lộ trình chuẩn bị cho việc thực hiện viết đề án sau này.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học.

Phương pháp nghiên cứu trong Ngôn ngữ học: 3 tín chỉ

Học phần này nhằm cung cấp cho học viên kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học có hệ thống và chuyên nghiệp ở nhiều lĩnh vực. Cụ thể, học phần giúp học viên phân biệt các loại nghiên cứu, hướng dẫn cách đặt câu hỏi nghiên cứu, khảo cứu tài liệu, phát triển giả thuyết và khung lý thuyết, lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp và phân tích dữ liệu định tính và định lượng. Học phần còn giúp học viên có khả năng tổng hợp các nội dung này vào chiến lược nghiên cứu một cách hợp lý.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học.

Ngôn ngữ học tiếng Anh: 3 tín chỉ

Học phần này giúp học viên nghiên cứu chuyên sâu về các lĩnh vực trọng tâm của ngôn ngữ học tiếng Anh như cú pháp học, ngữ âm học, âm vị học, ngữ nghĩa học, hình thái học. Học phần này còn giúp học viên tiếp cận với những nghiên cứu mới nhất về từng lĩnh vực ngôn ngữ nêu trên; qua đó, học viên sẽ có sự hiểu biết sâu hơn về hệ thống ngôn ngữ Anh. Ngoài ra, học phần này còn giúp học viên tiếp cận các vấn đề lý thuyết và thực hành của việc giảng dạy ngôn ngữ học tiếng Anh, và các vấn đề về sử dụng sách giáo khoa và phát triển tài liệu cho việc giảng dạy Ngôn ngữ học tiếng Anh.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Phân tích diễn ngôn: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên các cách tiếp cận với việc phân tích diễn ngôn đối với văn bản nói và viết. Cụ thể, học viên được tiếp cận với các yếu tố ảnh hưởng đến ý nghĩa của người nói/người viết. Qua đó, học viên có thể liên hệ với việc giảng dạy Tiếng Anh cũng như với việc dịch thuật Anh-Việt. Học phần này bao gồm các chủ đề tổng quan về phân tích diễn ngôn, và các kiến thức nền tảng về phân tích diễn ngôn như là văn bản và mối quan hệ của văn bản với văn hoá (discourse and its relation to culture), thế giới quan và hệ tư tưởng (worldviews and ideology), cấu trúc văn bản (discourse structure), và văn bản và phương tiện (discourse and medium).

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Ngữ dụng học: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên các thuật ngữ và khái niệm chính trong lĩnh vực ngữ dụng học, các vấn đề lý thuyết và thực hành của việc giảng dạy ngữ dụng học, và các vấn đề về sử dụng sách giáo khoa và phát triển tài liệu cho việc giảng dạy ngữ dụng học. Đồng thời, học phần này còn bao gồm các vấn đề về ngữ dụng học trong giao tiếp liên văn hóa nhằm nâng cao nhận thức của học viên về ngữ dụng học của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích, cũng như các ngôn ngữ khác.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Ngôn ngữ và Văn hoá: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên kiến thức về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Từ đó, học viên sẽ có cái nhìn toàn diện hơn về lịch sử phát triển của ngữ học văn hóa (cultural linguistics), về ngữ học sắc tộc (ethnolinguistics), về giao tiếp liên văn hóa (intercultural communication), về sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa ... Qua đó, học viên sẽ có nhận thức cao hơn về mối quan hệ phức tạp giữa ngôn ngữ và văn hóa, thông qua yếu tố ngôn ngữ để hiểu hơn về văn hoá và thông qua yếu tố văn hoá để hiểu hơn về ngôn ngữ.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Ngôn ngữ và Văn học: 2 tín chỉ

Học phần này giúp học viên làm quen với phong cách viết và hướng dẫn học viên cách áp dụng kiến thức ngôn ngữ học vào việc phân tích văn chương. Trước tiên, học viên sẽ được ôn lại các kiến thức trọng tâm về ngôn ngữ học, sau đó sẽ được hướng dẫn cách thức phân tích các tác phẩm văn chương bằng kiến thức ngôn ngữ học đã có. Học viên sẽ có cơ hội tiếp cận với phong cách phê bình văn chương, với nhiều thể loại văn chương gắn liền với các nền văn hoá khác nhau từ thơ ca và các tác phẩm văn học đương đại

đến truyện tranh và quảng cáo. Nhờ đó, học viên sẽ nắm vững cả 2 lĩnh vực: ngôn ngữ học và văn chương.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 30 tiết lý thuyết và 70 tiết tự học.

Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên các học thuyết chính về thụ đắc ngôn ngữ hai từ nhiều góc nhìn. Học phần bao quát các quan điểm hiện đại về thụ đắc ngôn ngữ hai, gồm quan điểm, phạm vi và cách từng quan điểm nhìn nhận về ngôn ngữ, người học, và quá trình thụ đắc ngôn ngữ. Ngoài ra, học phần còn hướng dẫn học viên cách thức áp dụng các học thuyết về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai vào việc dạy tiếng Anh như là một ngoại ngữ.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Học ngôn ngữ với sự hỗ trợ của máy tính: 3 tín chỉ

Học phần này giới thiệu cho học viên nhiều vấn đề có liên quan đến việc học ngôn ngữ với sự hỗ trợ của máy tính (CALL). Cụ thể, học phần này nghiên cứu các khía cạnh cốt lõi của CALL, cung cấp cho học viên nhiều thông tin, tài liệu và tài nguyên hữu ích cho giáo viên, nhà giáo dục, các nhà nghiên cứu và đặc biệt là người học ngôn ngữ. Thông qua các hoạt động thảo luận, học viên hiểu rõ hơn về vai trò của máy tính trong học ngôn ngữ và cách thức sử dụng máy tính trong việc học ngoại ngữ một cách hiệu quả.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học.

Phương pháp dạy tiếng Anh cho người nước ngoài: 3 tín chỉ

Học phần này bao quát các vấn đề chính trong dạy ngữ vựng, ngữ pháp, kỹ năng đọc, kỹ năng viết, kỹ năng nói, và kỹ năng nghe. Học phần hướng dẫn cho học viên cách vận dụng kết quả nghiên cứu hiện đại về phương pháp dạy tiếng Anh vào lớp học, nhấn mạnh những ảnh hưởng của kiến thức hiện đại trong việc dạy học, và tìm hiểu ý nghĩa của “methods” và “methodology” và ảnh hưởng của nhận thức, quan điểm, kiến thức của giáo viên trong việc dạy học.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Phương pháp dạy phát âm: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức, nguyên lý và kỹ năng trong việc dạy phát âm tiếng Anh cũng như việc chọn giáo trình giảng dạy bộ môn phát âm. Cụ thể, học viên sẽ được giảng dạy lý thuyết chuyên sâu về ngữ âm học và những vấn đề

liên quan đến phát âm tiếng Anh của người học. Đồng thời, học viên sẽ nghiên cứu sâu rộng và tìm hiểu một cách chi tiết các nguyên lý cốt lõi và phương pháp giảng dạy phát âm hiện đại, tính ứng dụng của những kết quả nghiên cứu hiện thời trong thực tiễn giảng dạy phát âm tiếng Anh. Bên cạnh đó, học viên còn có cơ hội rèn luyện và phát triển kỹ năng giảng dạy bộ môn phát âm một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu người học.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Thiết kế chương trình và tài liệu giảng dạy: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức, nguyên lý và kỹ năng trong việc thiết kế, đánh giá và cải tiến chương trình tiếng Anh cũng như giáo trình giảng dạy. Cụ thể, học viên sẽ tìm hiểu và nghiên cứu về các loại khóa học, nội dung chương trình và giáo trình cũng như những nguyên lý cốt lõi trong thiết kế chương trình và phát triển tài liệu giảng dạy để có thể tự mình đánh giá các khóa học tiếng Anh và học liệu dựa trên những nguyên lý này. Bên cạnh đó, học viên còn có cơ hội phát triển kỹ năng phân tích nhu cầu người học, xác định mục tiêu khóa học, nội dung dạy và học để có thể thiết kế chương trình và giáo trình một cách khoa học.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ. Trước tiên, học viên được tiếp cận với những vấn đề thường gặp trong thực tế về kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ; qua đó, học viên sẽ hiểu hơn về các vấn đề thuộc lĩnh vực này. Cụ thể, học viên sẽ được hiểu về mục đích của kiểm tra đánh giá, cách thức kiểm tra đánh giá các kỹ năng tiếp nhận (receptive skills), các kỹ năng sản sinh (productive skills) và các kỹ năng tương tác (interactive skills), cũng như các xu hướng hiện nay trong kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ. Ngoài ra, học viên được khuyến khích phát triển tư duy phê phán về kiểm tra đánh giá và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề kiểm tra đánh giá trong bối cảnh làm việc cụ thể.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

Dịch thuật: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên lý thuyết biên dịch, khái niệm biên dịch, các bước thực hiện một bản dịch, tiêu chí đánh giá một bản dịch, các nguyên tắc biên dịch, phân tích văn bản, mục đích của tác giả, văn phong, chất lượng văn bản, sắc thái nghĩa biểu vật và biểu niệm. Ngoài ra, học phần này còn giúp học viên tiếp cận với các nghiên cứu

mới nhất về dịch thuật, các vấn thường gặp trong dịch thuật và những giải pháp cho các vấn đề này.

Thời lượng giảng dạy học phần này là 45 tiết lý thuyết và 105 tiết tự học.

2.6.3. Các học phần thuộc khối kiến thức tốt nghiệp

Thực tập: 9 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho học viên cơ hội trải nghiệm nghề nghiệp thực tế. Học viên sẽ được tiếp cận với môi trường làm việc thực tế tiên tiến trong hoặc ngoài nước, làm quen và tìm hiểu các công việc học viên có thể làm sau tốt nghiệp như dịch thuật và/hoặc nghiên cứu về dịch thuật, xây dựng và/hoặc nghiên cứu về chương trình đào tạo, giảng dạy và/hoặc nghiên cứu về giảng dạy tiếng Anh. Đây là cơ hội giúp học viên ứng dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn công việc; từ đó, học viên có cơ sở đầy đủ hơn, chính xác hơn cho việc xác hướng hoạt động chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

Thời lượng học phần này là 270 tiết thực hành và 180 tiết tự học.

Đề án: 9 tín chỉ

Học phần này nhằm hướng dẫn và tạo điều kiện cho học viên nghiên cứu và thực hiện đề tài khoa học về chuyên ngành đã học sau khi hoàn thành các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo. Học viên có thể thực hiện nghiên cứu về ngôn ngữ; mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ, văn hoá và văn học; dịch thuật và đào tạo tiếng Anh. Đây là tiền đề quan trọng để học viên lựa chọn nghề nghiệp của mình như nghiên cứu, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh hoặc tiếp tục theo học bậc cao hơn.

Thời lượng học phần này là 270 tiết thực hành và 180 tiết tự học.

3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 11. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

STT	Chuẩn đầu ra (Bậc trình độ 7)	Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định số 1982/QĐ-TTg)	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Nhận xét
1	Kiến thức	Có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo.	- Phân biệt các khái niệm cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh. - Phân tích vai trò và ảnh hưởng qua lại giữa các yếu tố ngôn ngữ, văn hoá, văn học trong đời sống xã hội. - Hệ thống hoá các kiến thức thực tế và kiến thức sâu, rộng về ngôn ngữ, văn hoá, văn học, dịch thuật, đào tạo	Các CDR về kiến thức của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh Trường ĐH Nguyễn Tất Thành hoàn toàn tương đồng với Kiến thức cần đạt của Bậc 7 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
			tiếng Anh để phục vụ việc nghiên cứu, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.	
2	Kỹ năng	Có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức	- Phát triển cách tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến. - Kết hợp các cách thức truyền bá, phổ biến tri thức trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh thông qua các hoạt động công bố nghiên cứu, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.	Các CDR về kỹ năng của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh Trường ĐH Nguyễn Tất Thành hoàn toàn tương đồng với Kỹ năng cần đạt của Bậc 7 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Ngoài ra, CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của trường ĐH

STT	Chuẩn đầu ra (Bậc trình độ 7)	Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định số 1982/QĐ-TTg)	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Nhận xét
		trong các lĩnh vực chuyên môn.	- Rà soát cải tiến nâng cao hiệu quả công tác dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.	Nguyễn Tất Thành còn đưa ra các CĐR về kỹ năng chuyên môn)
3	Mức tự chủ và trách nhiệm	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi, có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.	- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi, có tinh thần học tập suốt đời. - Thể hiện thái độ tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu, đưa ra sáng kiến quan trọng có liên quan đến ngôn ngữ, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.	Các CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh Trường ĐH Nguyễn Tất Thành hoàn toàn tương đồng với mức tự chủ và trách nhiệm cần đạt của Bậc 7 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Ngoài ra, CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành còn đưa ra các CĐR kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, tinh thần học tập suốt đời.

3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra của các trường khác

Bảng 12. Bảng đối sánh chuẩn đầu ra

CĐR CTĐT ngành thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CĐR CTĐT ngành thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Văn Lang	CĐR CTĐT ngành thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Thủ Dầu Một	CĐR CTĐT ngành Ngôn ngữ học Ứng dụng của Trường ĐH Melbourne, Úc	CĐR CTĐT ngành Ngôn ngữ học Ứng dụng của Trường ĐH Victoria, New Zealand	Nhận xét

Về kiến thức - Phân biệt các khái niệm cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh. - Phân tích vai trò và ảnh hưởng qua lại giữa các yếu tố ngôn ngữ, văn hoá, văn học trong đời sống xã hội. - Hệ thống hoá các kiến	Về kiến thức - Bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành ngôn ngữ nói chung và chuyên ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng - Tăng cường kiến thức liên ngành - Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học ngoại ngữ	Về kiến thức - Nắm vững kiến thức đại cương; - Nắm vững kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành.	Về kiến thức - Nâng cao kiến thức chuyên ngành về các lĩnh vực Dạy tiếng Anh cho người nước ngoài, Kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ, Ngôn ngữ Anh Boost your professional knowledge and by specialising in one of three areas: + Teaching English to Speakers of Other Languages (TESOL)	Về kiến thức - Bồi đắp kiến thức chuyên ngành về ngôn ngữ học ở trình độ sau đại học - Cung cấp kiến thức về các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng - Tìm hiểu các lĩnh vực như tính đa dạng của ngôn ngữ, giao tiếp liên văn hoá, quá trình học ngôn ngữ. With our Master of Linguistics, you can build on the knowledge you acquired at undergraduate level and delve	Tất các Chương trình đào tạo đều có chuẩn đầu ra về kiến thức khá giống nhau, đều tập trung trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ Anh nói riêng.
thức thực tế và kiến thức sâu, rộng về ngôn ngữ, văn hoá, văn học, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh để phục vụ việc nghiên cứu, dịch thuật, đào			+ Language testing + English language	deeper into the world of linguistics. While learning a variety of quantitative and qualitative research methods, you'll hone your analytical and critical skills in this field. You'll explore areas such as linguistic diversity, intercultural communication,	

tạo tiếng Anh.				and language processing	
Về kỹ năng - Phát triển cách tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến. - Kết hợp các cách thức truyền bá, phổ biến tri thức trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh thông qua các hoạt động công bố nghiên cứu, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.	Về kỹ năng - Có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp	Về kỹ năng - Vận dụng có hiệu quả kiến thức đại cương vào thực tiễn công việc và cuộc sống. - Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, ứng dụng trong thực tiễn và học thuật liên quan đến Ngôn ngữ Anh	Về kỹ năng - Phát triển kỹ năng nghề nghiệp về các lĩnh vực Dạy tiếng Anh cho người nước ngoài, Kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ, Ngôn ngữ Anh Sharpen your vocational and career skills by specialising in one of three areas: + Teaching English to Speakers of Other Languages (TESOL) + Language testing + English language	Về kỹ năng - Trau dồi kỹ năng phân tích, tư duy phản biện trong lĩnh vực ngôn ngữ - Có năng lực thu thập và phân tích dữ liệu, phỏng vấn, trình bày thông tin về nhiều lĩnh vực khác nhau - While learning a variety of quantitative and qualitative research methods, you'll hone your analytical and critical skills in this field. -Your linguistic expertise and skills in data collection and analysis, interviewing, and presenting complex information will be valued in many fields	Tất cả các chương trình đào tạo đều có chuẩn đầu ra về kỹ năng tương đối giống nhau, đều nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp của người học, đảm bảo sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng chuyên môn vào công việc thực tế có liên quan đến ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ Anh nói riêng
Về năng lực tự chủ và trách nhiệm - Có khả năng tự	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm - Có khả năng làm	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm - Phát triển kỹ năng và	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm - Không đề cập	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm - Không đề cập	3 chương trình đào tạo ở Việt Nam đều có chuẩn đầu ra về

định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi, có tinh thần học tập suốt đời. - Thể hiện thái độ tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu, đưa ra sáng kiến quan trọng có liên quan đến ngôn ngữ, dịch thuật, đào tạo tiếng Anh.	việc độc lập, tư duy sáng tạo - Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	phẩm chất toàn diện cá nhân, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với cuộc sống và công việc, có ý thức học tập suốt đời			năng lực tự chủ và trách nhiệm khá giống nhau, đều tập trung vào việc phát triển năng lực tự chủ và trách nhiệm của học viên như ý thức tôn trọng và phát triển nghề nghiệp, tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và xã hội, khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.
					Riêng 2 trường nước ngoài không đề cập đến chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm
<i>Kết luận:</i> CĐR của CTĐT Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về cơ bản giống với CĐR của 2 trường Đại học trong nước. Tuy CĐR của 2 CTĐT nước ngoài không đề cập đến Năng lực tự chủ và trách nhiệm, nhưng các CĐR về kiến thức và kỹ năng cũng khá tương đồng. Điểm đặc biệt của CTĐT thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giúp học viên đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ					

và trách nhiệm là học viên được tham gia thực tập trải nghiệm ở nước ngoài, qua đó, học viên có thể rèn luyện được các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho tương lai. Đây được xem là thế mạnh của CTĐT Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường.

3.3 Đối sánh chương trình đào tạo

Bảng 13. Bảng đối sánh các chương trình đào tạo

Nội dung đối sánh	CTĐT thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Văn Lang	CTĐT thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Thủ Dầu Một	CTĐT thạc sĩ Ngôn ngữ học ứng dụng của Trường ĐH Melbourne, Úc	CTĐT thạc sĩ Ngôn ngữ học ứng dụng của Trường Victoria, New Zealand	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	60 TC	60 TC	60 TC	200 TC	180 TC	Số tín chỉ của chương trình ĐH NTT bằng với 2 trường ở Việt Nam, nhưng ít hơn 2 trường nước ngoài; tuy nhiên, gần 90%
						thời lượng của chương trình nước ngoài là dành cho tự nghiên cứu.
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn hoặc số tín chỉ)	16 học phần	17 học phần	16 học phần	19 học phần	12 học phần	Số học phần của chương trình ĐH NTT tương đồng với 2 trường ở Việt Nam, ít hơn trường Melbourne nhưng nhiều hơn trường Victoria.

- Học phần đại cương/Khoa học cơ bản	2 học phần 7 TC	2 học phần 8 TC	4 học phần 13 TC	0	0	Số học phần đại cương của chương trình ĐH NTT bằng ĐH VL nhưng ít hơn của ĐH TDM, 2 trường nước ngoài không có học phần đại cương.
- Học phần cơ sở và cốt lõi ngành	12 môn 35 TC	14 môn 42TC	11 môn 32 TC	19 môn	12 môn	Số học phần cơ sở và cốt lõi ngành trong chương trình ĐH NTT tương đồng với ĐH TDM và ĐH Victoria, ít hơn ĐH VL và ít hơn nhiều so với ĐH Melbourne.
- Thực tập và tốt nghiệp	Thực tập: 9 TC Đề án: 9 TC	Luận văn: 10 TC	Luận văn: 15 TC	0	Học viên có thể chọn viết luận văn hoặc chỉ tích lũy tín chỉ - Luận văn: 30 TC	Trong chương trình ĐH NTT, thực tập là học phần bắt buộc. chiếm 15%; tại ĐH TDM, thực tập là học phần tự chọn, ĐH VL và 2 trường nước ngoài không có học phần thực tập. Trường ĐH NTT yêu

						cầu học viên làm đề án, 2 trường ở VN yêu cầu học viên làm luận văn, ở 2 trường nước ngoài, luận văn là học phần tự chọn.
- Học phần khác	0	0	0		0	
Phương pháp giảng dạy/học tập	Thuyết trình, diễn trình, thực hành, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, tranh luận, thảo luận, học nhóm					
Học phí toàn khoá	75 triệu	80 triệu	45 triệu	61.073 AUD	44,061 NZD	Học phí của chương trình ĐH NTT thấp hơn ĐH VL, cao hơn ĐH TDM (trường công)
Thời gian đào tạo	2 năm, tối đa 4 năm	24 tháng, tối đa 48 tháng	2 năm	2 năm	1.5 năm	Thời gian đào tạo giống nhau giữa các trường, riêng ĐH

						Victoria yêu cầu học viên có 2 năm kinh nghiệm làm việc nên thời gian đào tạo ít hơn.
--	--	--	--	--	--	---

4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bộ đề cương học phần của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo chương trình đào tạo này.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT, ngày 30/8/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.



HIỆU TRƯỞNG

TS. TRẦN ÁI CẨM

TRƯỞNG KHOA

TS. NGUYỄN THỊ NGUYỆT ÁNH